

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33/DSST**

Ngày 12-02-2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Hạ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Châu;
Bà Lâm Thị Tội.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Vĩ Khang, thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Bảo Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2025/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2025 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2025/QĐXX ngày 31 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị L**, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ 1 ấp Hoà Thành, xã MT, thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1992; vắng mặt.

Anh **Trần Văn D**, sinh năm 1980; có đơn xin vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: Số 368, đường Nguyễn Chí Thanh, ấp 2, xã DMC, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, chị Trần Thị L trình bày:

Ngày 12-12-2020, chị T đến nhà gặp chị vay số tiền 250.000.000 đồng để làm vốn mở tiệm nhôm kính của vợ chồng chị T. Chị T có viết giấy vay tiền nhận nợ 250.000.000 đồng với chị. Do chị không biết chị T, anh D đã ly hôn nên chị không yêu cầu anh D đến ký tên vào giấy vay tiền; vì vậy tại giấy vay tiền chỉ có chị Nguyễn Thị T ký tên. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất 2%/tháng. Sau khi vay, chị T chuyển khoản trả chị 03 tháng tiền lãi là 15.000.000 đồng, do thời gian đã lâu nên chị không còn lưu giữ chứng từ nhận tiền lãi. Từ tháng 4/2021, chị T ngưng trả lãi với lý do dịch Covid-19 khiến việc làm ăn gặp khó khăn, cam kết khi hết dịch thì sẽ thanh toán cho chị nhưng không thực hiện. Do nhiều lần đòi nợ nhưng không được, ngày

18/02/2022 chị đến nhà anh D, chị T đề yêu cầu trả tiền thì mới biết hai người đã ly hôn và chị T đã bỏ đi đâu không rõ. Tại đây, anh D biết việc chị L vay tiền chị, hứa sẽ vay nâng thêm khoản vay tại ngân hàng để có tiền trả nợ cho chị; việc trao đổi này anh D có xác nhận tại tin nhắn Zalo với chị, tuy nhiên sau đó anh D không thực hiện đúng cam kết với chị. Sau nhiều lần chị đòi nợ, đến ngày 05/11/2024 anh D chuyển khoản cho chị 2.000.000 đồng với nội dung: “*chuyển tiền em L*”. Sau khi chuyển tiền xong, anh D chụp chứng từ gửi qua Zalo cho chị và nhắn tin: “*có nhiều em xài đỡ, anh lấy tiền không được*”. Ngoài lần chuyển khoản này, anh D và chị T không trả cho chị thêm khoản tiền nào khác. Chị đồng ý khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng anh D đã chuyển khoản vào tiền gốc 250.000.000 đồng vay ngày 12-12-2020, nên nợ gốc còn lại là 248.000.000 đồng.

Nay chị khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền gốc còn nợ là 248.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Bị đơn anh Trần Văn D trình bày:

Anh có quen biết chị L, không có quan hệ họ hàng. Chị L và chị T trước đây có làm ăn qua lại nhiều lần nhưng anh không rõ. Anh và chị T đã ly hôn vào năm 2020. Trước đây chị L có nhắn tin cho anh đề cập khoản tiền 250.000.000 đồng mà chị T vay, thời điểm này anh và chị T đã ly hôn và có phân chia tài sản chung (tự thỏa thuận) cụ thể: Anh nhận tài sản và trả lại bằng tiền cho chị T. Vì vậy khi chị L nhắn tin đòi tiền anh thì anh có nhắn tin đồng ý là lâu lâu anh sẽ gửi tiền cho chị L vài triệu, sau đó anh sẽ tự cân trừ vào khoản tiền anh phải thanh toán cho chị T. Khi anh nói như vậy thì chị L đồng ý. Từ đó đến nay anh có chuyển khoản cho chị L được 3.000.0000 đồng - 5.000.0000 đồng. Lần cuối anh chuyển tiền cho chị L là năm 2024, do kinh tế khó khăn không có tiền trả.

Nay chị L khởi kiện yêu cầu anh cùng chị T trả khoản nợ 250.000.000 đồng vay ngày 12-12-2020 thì anh không đồng ý vì đây là nợ riêng của chị T.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn chị T mặc dù được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án, không chấp hành nghĩa vụ theo giấy triệu tập, không tuân thủ đúng nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

+ Về nội dung: Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 57, 27 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho chị Trần Thị L số tiền nợ gốc 248.000.000 đồng, ghi nhận chị L không yêu cầu tính lãi.
- Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị L buộc anh Trần Văn D có nghĩa liên đới cùng với chị T trả nợ cho chị L.
- Các đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn chị L đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người chị T theo địa chỉ được ghi trong giấy nợ do chị T viết. Chị T thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho chị L biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 05 năm 2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.2] Quá trình tố tụng, chị L, anh D có đơn xin vắng mặt; chị T được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Ngày 12-12-2020, chị Nguyễn Thị T vay của chị Trần Thị L số tiền 250.000.000 đồng, có lập hợp đồng vay tiền, thỏa thuận thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 2%/tháng. Chị L cung cấp kèm theo chứng từ chuyển khoản số tiền này cho chị T cùng ngày 12-12-2020. Sau khi vay, chị T đã trả lãi được 03 tháng với tổng số tiền 15.000.000 đồng, ngưng trả từ tháng 4/2021 cho đến nay. Ngày 05-11-2024 anh D chuyển khoản trả thay chị T 2.000.000 đồng; chị L tự nguyện đồng ý khấu trừ số tiền này vào tiền gốc chị T đã vay nên tiền gốc còn nợ là 248.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt cho chị T theo quy định pháp luật nhưng chị T không tham gia tố tụng, không thực hiện nghĩa vụ chứng minh nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy, hợp đồng vay tiền giữa chị L và chị T được xác lập hợp pháp, phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự, do đó chị T có nghĩa vụ trả cho chị L số tiền còn nợ 248.000.000 đồng. Ghi nhận chị L không yêu cầu tính lãi.

[2.2] Về trách nhiệm liên đới của anh D:

Chị L và anh D đều khai thống nhất, tại thời điểm chị T vay 250.000.000 đồng thì không có mặt anh D; tại hợp đồng vay tiền ngày 12-12-2020 chỉ có chị T ký tên vay, không có anh D ký tên.

Hơn nữa, tại thời điểm chị T vay 250.000.000 đồng, chị T và anh D đã chấm dứt quan hệ hôn nhân theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 393 ngày 16-11-2020 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh). Như vậy, chị T vay 250.000.000 đồng của chị L là sau khi ly hôn. Việc anh D chuyển khoản trả thay chị T 2.000.000 đồng là do anh D còn giữ tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn. Do đó yêu cầu của chị L về việc buộc anh D có trách nhiệm liên đới cùng chị T trả số tiền còn nợ 248.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chị L, anh D không phải chịu.

Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là 12.400.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 57, 27 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L đối với chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn D về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị L về việc buộc anh Trần Văn D có nghĩa vụ liên đới cùng với chị Nguyễn Thị T trả nợ cho chị L.

1.1. Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị L số tiền 248.000.000 (*hai trăm bốn mươi tám triệu*) đồng. Ghi nhận chị Trần Thị L không yêu cầu tính lãi.

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Chị Trần Thị L không phải chịu. Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho chị Trần Thị L 6.250.000 (*sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0022868 ngày 05-7-2025.

2.2. Anh Trần Văn D không phải chịu.

2.3. Chị Nguyễn Thị T phải chịu 12.400.000 (mười hai triệu bốn trăm nghìn) đồng.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Đối với các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh,
- VKSND tỉnh Tây Ninh,
- KSND KV11,
- THA tỉnh Tây Ninh,
- Các đương sự.
- Lưu: Tập án, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TẠ THỊ HẠ